

Phụ lục III
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Bảng 1. Thông tin chung

| STT | Thông tin | Đơn vị tính | Nội dung/Số lượng |
|----------|--|-------------|-------------------|
| 1 | Thông tin về xã, phường, thị trấn | | |
| 1.1 | Tên xã, phường, thị trấn | | |
| 1.2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | | |
| 1.3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức | | |
| 1.4 | Số lượng dân số của xã, phường, thị trấn | Người | |
| 1.5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã, phường, thị trấn (từ 15 tuổi trở lên) | Người | |
| 1.6 | Số lượng hộ gia đình của xã, phường, thị trấn | Hộ | |
| 1.7 | Số lượng thôn, bản, tổ dân phố và tương đương của xã, phường, thị trấn | Thôn | |
| 1.8 | Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có | Người | |
| 1.9 | Số lượng cán bộ không chuyên trách (người hoạt động không chuyên trách) hiện có | Người | |
| 1.10 | Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của xã, phường, thị trấn | Máy trạm | |
| 1.11 | Số lượng thủ tục hành chính của xã, phường, thị trấn | Thủ tục | |
| 1.12 | Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn | Hộ | |
| 1.13 | Số lượng hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn | Hợp tác xã | |
| 1.14 | Số lượng hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn | Hộ | |
| 1.15 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | Điểm | |

| STT | Thông tin | Đơn vị tính | Nội dung/Số lượng |
|----------|---|-------------|-------------------|
| 1.16 | Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn | Triệu đồng | |
| 2 | Thông tin liên hệ | | |
| 2.1 | CBCC cung cấp số liệu | | |
| | Họ tên | | |
| | Chức vụ/chức danh | | |
| | Điện thoại liên hệ | | |
| | Hộp thư điện tử công vụ | | |
| 2.2 | Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt | | |
| | Họ tên | | |
| | Chức vụ | | |
| | Điện thoại liên hệ | | |
| | Hộp thư điện tử công vụ | | |

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|--|--------------|--|----------------------------------|
| | Tổng điểm | 1.000 | | |
| 1 | Nhận thức số | 100 | | |
| 1.1 | Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã | 20 | - Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng Ban là cấp phó của Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: 1/2*Điểm tối đa; | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|---|-------------|--|---|
| | | | - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm | |
| 1.2 | Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số | 20 | a= Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có người đứng đầu chủ trì b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Công văn, giấy mời... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp |
| 1.3 | Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của huyện | 20 | a= Số cuộc họp chuyển đổi số của huyện có Người đứng đầu cấp xã tham gia; b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của huyện có mời cấp xã tham dự; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa | Công văn, giấy mời, chương trình... |
| 1.4 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký | 10 | a= Số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm =Tỷ lệ*Điểm tối đa | Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyên đề đã ban hành |
| 1.5 | Đài truyền thanh cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh; kiểm tra qua nhật ký |
| 1.6 | Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài truyền thanh cấp xã | 10 | - Từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa - Dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh; kiểm tra qua nhật ký |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|---|-------------|--|---|
| 1.7 | Điểm thưởng: Tự tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên đổi số cho cán bộ, công chức (CBCC) | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch, công văn, giấy mời... |
| 2 | Thẻ chế số | 100 | | |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyên đổi số | 20 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Nghị quyết hoặc tương đương |
| 2.2 | Kế hoạch, chương trình hành động 5 năm về chuyên đổi số | 20 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch, chương trình |
| 2.3 | Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm | 20 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch |
| 2.4 | Người đứng đầu gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số (do tỉnh tổ chức) trong năm | 10 | - Có tham gia tất cả các cuộc hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn: Điểm tối đa - Có tham gia nhưng không đầy đủ tất cả các cuộc hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn: $\frac{1}{2}$ * Điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm | Kế hoạch, công văn, giấy mời... |
| 2.5 | Tổ chức hội nghị về chuyên đổi số, triển khai nhiệm vụ về chuyên đổi số | 20 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Công văn, giấy mời, chương trình... |
| 2.6 | Điểm thưởng: Ban hành văn bản chỉ đạo chi Ngân sách nhà nước hàng năm cho chuyên đổi số | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch, công văn, chỉ thị... (của cơ quan ban hành) |
| 3 | Hạ tầng số | 120 | | |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 | a= Số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh b= Tổng dân số trưởng thành (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--|-------------|---|--|
| | | | - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh | 10 | a= Số hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 | a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.4 | UBND cấp xã trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.5 | Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính làm việc | 10 | a= Số CBCC được trang bị máy tính làm việc b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.6 | Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của CBCC | 10 | a= Số máy tính làm việc của CBCC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách; và không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-------|--|-------------|--|--|
| 3.7 | Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh | 10 | <p>a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng</p> <p>b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC, ...) 2) Cổng thông tin điện tử tỉnh 3) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử) 4) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh 5) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 6) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 7) Hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh 8) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật) | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.8 | Triển khai chuyển đổi IPv4 sang IPv6 cho hệ thống công nghệ thông tin (CNTT), Internet | 10 | <p>a= Số lượng hệ thống CNTT, Internet của cơ quan đã triển khai chuyển đổi</p> <p>b= Tổng số hệ thống CNTT, Internet của cơ quan</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn đến hệ thống |
| 3.9 | Điểm thưởng: | 40 | | |
| 3.9.1 | Tỷ lệ máy tính được cài đặt hệ điều hành có bản quyền | 10 | a= Số máy tính được cài đặt hệ điều hành có bản quyền | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; scan key bản quyền |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|--|-------------|--|---|
| | | | b= Tổng số máy tính làm việc của CBCS tại cơ quan - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | hoặc giấy tờ khác chứng minh bản quyền của nhà cung cấp |
| 3.9.2 | Tỷ lệ phủ hệ thống camera giám sát thông minh nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội | 10 | a= Tổng số camera giám sát thông minh. b= Tổng tuyến đường trực chính của địa phương Tỷ lệ=a/b Tỷ lệ đạt 50%: Điểm tối đa. Tỷ lệ đạt từ 30% - 50%: ½*Điểm tối đa Tỷ lệ đạt dưới 30%: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.9.3 | Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 3.9.4 | Có điểm Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở cơ quan UBND cấp xã | 10 | Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 4 | Nhân lực số | 100 | | |
| 4.1 | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng | 10 | a= Số thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa | Quyết định thành lập Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn |
| 4.2 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có phân công nhiệm vụ về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng) | 10 | Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm | Quyết định phân công nhiệm vụ hoặc Văn bản tương đương |
| 4.3 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng | 10 | Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm | Quyết định phân công nhiệm vụ hoặc Văn bản tương đương |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--|-------------|---|--|
| | chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND | | | |
| 4.4 | Tỷ lệ CBCC đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (Có chứng chỉ theo Thông tư 03 trở lên) | 10 | Tỷ lệ đạt 100%: Điểm tối đa. Tỷ lệ đạt từ 80% - 100%: $\frac{1}{2}$ *Điểm tối đa Tỷ lệ đạt dưới 80%: 0 điểm | Văn bản báo cáo danh sách, kèm hồ sơ liên quan |
| 4.5 | Tỷ lệ CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản trong năm | 10 | a= Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CCVC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập... |
| 4.6 | Tỷ lệ cán bộ Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cơ bản để tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân trong năm | 10 | a= Số cán bộ Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn b= Tổng số cán bộ Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập... |
| 4.7 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản trong năm | 10 | a= Số người dân trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|--|-------------|--|---|
| 4.8 | Tỷ lệ CBCC tham gia tập huấn trên nền tảng OneTouch, hoặc các nền tảng khác do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai | 10 | Tỷ lệ đạt 100%: Điểm tối đa. Tỷ lệ đạt từ 50% - 100%: $\frac{1}{2}$ *Điểm tối đa Tỷ lệ đạt dưới 50%: 0 điểm | Báo cáo, thống kê của đơn vị kèm trích xuất trên hệ thống OneTouch, hoặc các nền tảng khác do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai |
| 4.9 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số | 10 | a= Số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở triển khai mô hình trường học chuyển đổi số b= Tổng số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản, kế hoạch, đề án có nội dung báo cáo thực trạng |
| 4.10 | Điểm thưởng: Lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số | 10 | a = Số lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số; b = Tổng số lãnh đạo của đơn vị - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập... |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 100 | | |
| 5.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Quyết định phê duyệt |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|---|-------------|---|---|
| 5.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 20 | a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ... |
| 5.3 | Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh | 20 | a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 5.4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT | 20 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá... |
| 5.5 | Tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) do của tỉnh, huyện tổ chức | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia... |
| 5.6 | Tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh, huyện tổ chức | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|--|-------------|--|---|
| 5.7 | Điểm thưởng: Cơ quan có cán bộ ATTT có trình độ chuyên môn về CNTT | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Quyết định, văn bằng, chứng chỉ... |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 250 | | |
| 6.1 | Mức độ thực hiện công khai minh bạch thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị theo quy định | 15 | a= Số lượng thông tin đã công khai, minh bạch b= Tổng số thông tin cần công khai, minh bạch theo quy định - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Theo báo cáo đánh giá hàng quý của UBND cấp huyện |
| 6.2 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT | 15 | Từ 70% - 100 %: Tỷ lệ * Điểm tối đa. Dưới 70%: 0 điểm | Theo đánh giá của UBND cấp huyện tại Quyết định 2694/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 về việc ban hành Bộ Tiêu chí và Thang điểm đánh giá Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. |
| 6.3 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình phát sinh hồ sơ trực tuyến | 20 | a= Số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ dưới 80% đến 60%: 1/2*Điểm tối đa + Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm. | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình | 20 | a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|---|-------------|---|--|
| | | | <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan.</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ/60%*Điểm tối đa</p> | số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.5 | Tỷ lệ thủ tục hành chính (TTHC) được triển khai thanh toán trực tuyến | 10 | <p>a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp xã có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến)</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.4 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến | 10 | <p>a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 40\%$: 1/2*Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--|-------------|---|--|
| 6.6 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC | 10 | a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.7 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 10 | a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.8 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT | 10 | - Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của xã, phường, thị trấn - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa | Đường dẫn truy cập; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|------|---|-------------|---|--|
| 6.9 | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 20 | <p>a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành)</p> <p>b= Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.10 | Tỷ lệ hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử theo quy định hiện hành | 20 | <p>Tỷ lệ hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử đúng theo quy định hiện hành, cách tính tỷ lệ cụ thể như sau:</p> <p>Tỷ lệ = a/b*100%, trong đó:</p> <p>a = Số hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ công việc trong năm theo danh mục hồ sơ của đơn vị.</p> <p>- Cách thức chấm điểm:</p> <p>+ Từ 50% hồ sơ công việc trở lên: Điểm tối đa;</p> <p>+ Từ 30% - dưới 50% hồ sơ công việc: ½*Điểm tối đa;</p> <p>+ Dưới 30% hồ sơ công việc: 0 điểm.</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.11 | Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo | 15 | <p>a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh</p> <p>b= Tổng số báo cáo định kỳ của xã, phường, thị trấn đối với UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định</p> <p>(Không bao gồm nội dung mật)</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|------|---|-------------|---|--|
| | | | - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ/60%*Điểm tối đa | |
| 6.12 | Tỷ lệ hồ sơ CBCC, người hoạt động không chuyên trách cập nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức | 10 | a= Số hồ sơ CBCC, người hoạt động không chuyên trách được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh b= Tổng số CBCC, người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý... |
| 6.13 | Tỷ lệ CBCC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ | 15 | a= Số CBCC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|------|--|-------------|---|--|
| 6.14 | Tỷ lệ CBCC, người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 10 | a= Số CBCC và người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCC và người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan |
| 6.15 | Triển khai nền tảng họp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc của huyện) | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 6.16 | Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCC trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ | 10 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập... |
| 6.17 | Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, Chuyển đổi số | 10 | a= Kinh phí từ Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) b= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan |
| 6.18 | Điểm thưởng: Có ứng dụng hệ thống giám sát, điều hành thông minh cấp huyện (IOC) | 10 | Có = điểm tối đa Không = 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan; đường link hệ thống |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 110 | | |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--|-------------|--|--|
| 7.1 | Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử | 30 | <p>a= Số hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử</p> <p>b= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp... |
| 7.2 | Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử | 30 | <p>a= Số hộ kinh doanh cá thể được lên sàn thương mại điện tử</p> <p>b= Số hợp tác xã được lên sàn thương mại điện tử</p> <p>c= Số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử</p> <p>d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn</p> <p>e= Tổng số hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn</p> <p>b= Tổng số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn</p> <p>- Tỷ lệ= (a+b+c)/(d+e+f)</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ \geq 40%: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ < 40%: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp... |
| 7.3 | Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart | 30 | <p>a= Số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart</p> <p>b= Tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của xã, phường, thị trấn</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp; đường dẫn... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|----------|--|-------------|--|---|
| 7.4 | Điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 20 | - Có kết nối băng rộng: Điểm tối đa - Không kết nối băng rộng: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do đơn vị chủ quản điểm phục vụ bưu chính cung cấp... |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 120 | | |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp... |
| 8.2 | Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 10 | a= Số người có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ/60%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp... |
| 8.3 | Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 10 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp... |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|---|-------------|---|--|
| 8.4 | Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt | 20 | a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt; b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp... |
| 8.5 | Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử | 20 | a= Số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp... |
| 8.6 | Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã | 15 | - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |
| 8.7 | Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt | 15 | a= Số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt b= Tổng số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--|-------------|--|---|
| 8.8 | Điểm thưởng: Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 10 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa | Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp... |